

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.376.634.685	802.712.311
Trích trước chi phí khối lượng thi công đã hoàn thành	6.555.368.586	-
Chi phí phải trả khác	53.535.000	51.189.000
	8.985.538.271	853.901.311

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	-	5.382.716
Bảo hiểm xã hội	2.974.291	-
Phí nước thải phải trả (*)	1.027.935.664	1.040.307.162
Các khoản phải trả, phải nộp khác	105.824.576	212.878.288
	1.136.734.531	1.258.568.166
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.259.388.457	1.121.076.764
	1.259.388.457	1.121.076.764

(*): Theo quy định tại Quyết định 34/2012/QĐ-UBND ngày 26/11/2012 của UBND tỉnh Kiên Giang, mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt được tính bằng 6% trên giá tiền nước sạch sinh hoạt chưa bao gồm thuế GTGT. Công ty được giữ lại 8% trên tổng số tiền thu được để trang trải cho các hoạt động thu phí nước thải (Chi phí cho các hoạt động này được theo dõi trên khoản mục Phải thu khác), 92% còn lại được nộp về Ngân sách tỉnh và theo dõi trên khoản mục các khoản phải trả, phải nộp khác.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	246.774.000.000	37.303.983.910	15.724.409.373	299.802.393.283
Lãi trong năm trước	-	-	40.377.367.358	40.377.367.358
Lợi nhuận năm 2017 nộp về NSNN	-	-	(16.369.694.719)	(16.369.694.719)
Phân phối lợi nhuận	-	12.113.210.208	(24.221.704.490)	(12.108.494.282)
Số dư cuối năm trước	246.774.000.000	49.417.194.118	15.510.377.522	311.701.571.640

